UBND XÃ NA TÀU

TRƯỜNG: MẦM NON TÀ CÀNG

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THEO LƯƠNG

THÁNG 12 NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng *Lương cơ bản: 2.340.000đ*

STT	Họ và tên	Hệ số lương và Hệ số phụ cấp (TL%)																	Thành tiền	Các khoản phải trừ				Thực lĩnh	Ghi chú
		Lương ngạch bậc	Lương hợp đồng	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp trách nhiệm	Tỷ lệ % ThN	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	Tỷ lệ % TG VT	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ % TNVK	Phụ cấp thâm niên VK	Phụ cấp độc hại	Hệ số độc hại	Số tháng còn được hưởng (5 năm)	Phụ cấp thu hút 70%	cộng số năm được hưởng	Phụ cấp lâu năm		8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng các khoản phải trừ		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	8	8	9	11					11				12	13=11+12	
19	I. Trường MN Tà Càng	59,52	0,00	2,10	10,50	0,10	1,90	6,16	12,30	35,91						2,94		5,30	289.996.668	12.688.266	2.379.050	1.586.033	16.653.349	273.343.319	
	1 - NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG XÃ ĐBKK																								
1	Nguyễn Thị Linh	3,96		0,50	0,50		17%	0,76	70%	3,12							18,09	1,00	23.026.068	976.847	183.159	122.106	1.282.112	21.743.956	
2	Quàng Thị Thủy	3,34		0,35	0,50		14%	0,52	70%	2,58							13,10	0,70	18.695.664	787.476	147.652	98.434	1.033.562	17.662.102	
3	Đàm Thị Đó	3,34		0,35	0,50		12%	0,44	70%	2,58							11,10	0,70	18.522.972	773.660	145.061	96.708	1.015.429	17.507.543	
4	Lò Thị Panh	3,34			0,50		14%	0,47	70%	2,34							14,00	0,70	17.188.704	712.783	133.647	89.098	935.527	16.253.177	
5	Lò Văn Cường	2,86			0,50	0,1											9,10	0,50	9.266.400	535.392	100.386	66.924	702.702	8.563.698	
6	Nguyễn Thị Tình	2,43		0,20	0,50												11,10	0,70	8.962.200	492.336	92.313	61.542	646.191	8.316.009	
7	Lò Thị Ninh	2,72		0,15	0,50		8%	0,23	70%	2,01							7,10	0,50	14.294.124	580.245	108.796	72.531	761.572	13.532.552	
8	Lò Thị Tim				0,50		10%	0,00	70%	0,00							9,05			0	0	0	0	0	
9	Lò Thị Hằng	3,03		0,20	0,50		9%	0,29	70%	2,26							9,03	0,50	15.869.178	659.075	123.577	82.384	865.036	15.004.142	
10	Lò Thị Lan	2,10			0,50				70%	1,47					3,7	1,47			12.963.600	393.120	73.710	49.140	515.970	12.447.630	
11	Đỗ Thị Hằng	2,10			0,50				70%	1,47					3,4	1,47			12.963.600	393.120	73.710	49.140	515.970	12.447.630	
12	Quàng Thị Thanh	2,41			0,50		5%	0,12	70%	1,69							6,00	0,50	12.208.950	473.710	88.821	59.214	621.744	11.587.206	
13	Quàng Thị Thương	3,03			0,50		11%	0,33	70%	2,12							11,50	0,70	15.641.262	629.610	118.052	78.701	826.363	14.814.899	
14	Cà Thị Ngọc Lan	2,41		0,15	0,50		5%	0,13	70%	1,79					0,00		5,01		11.653.200	503.194	94.349	62.899	660.442	10.992.758	
15	Cà Thị Nhung	2,41			0,50		5%	0,12	70%	1,69					0,00		5,15		11.038.950	473.710	88.821	59.214	621.744	10.417.206	
16	Cà Thị Hương	3,34			0,50		13%	0,43	70%	2,34							13,03	0,70	17.110.548	706.530	132.474	88.316	927.321	16.183.227	
	2 - NGƯỜI KHÔNG ĐƯỢC HƯỞNG XÃ ĐBKK HƯỞNG 50%																								
17	Nguyễn Thị Thanh	3,96		0,20	0,50		18%	0,75	50%	2,08							17,06		17.523.792	918.927	172.299	114.866	1.206.092	16.317.700	
18	Cà Thị Chung	3,03			0,50		11%	0,33	50%	1,52							11,05		12.585.222	629.610	118.052	78.701	826.363	11.758.859	
19	Lương T Ngọc Mai	3,34			0,50		12%	0,40	50%	1,67							11,05		13.831.272	700.278	131.302	87.535	919.115	12.912.157	
20	Lò Thị Kim	3,34			0,50		15%	0,50	50%	1,67							14,05		14.065.740	719.035	134.819	89.879	943.734	13.122.006	
21	Tô Thị La	3,03			0,50		11%	0,33	50%	1,52							11,05		12.585.222	629.610	118.052	78.701	826.363	11.758.859	
1	Cộng	0,00	3.860.000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00		0,00				2.418.290		0,00	6.278.290	308.800	57.900	38.600	405.300	5.872.990	
1	Lò Thanh Oai		3.860.000		0,00			0,00		0,00		0,00			4,10	2.418.290			6.278.290	308.800	57.900	38.600	405.300	5.872.990	
	Tổng cộng	59,52	3.860.000	2,10	10,50	0,1	1,90	6,1592	12,3	35,911	0	0	0	0				5,3	296.274.958	12.997.066	2.436.950	1.624.633	17.058.649	279.216.309	

Tiền bằng chữ: Hai trăm bảy mươi chín triệu hai trăm mười sáu nghìn ba trăm linh chín đồng

Ghi chú: Panhđi làm lại: Tìm nghỉ thai sản từ ngày 01/11/2025 đến hết 30/04/2026

Na Tầu, ngày 10 tháng 12 năm 2025

KẾ TOÁN

Lò Văn Cường

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Linh

U.B.N.D XÃ NA TÀU TỈNH ĐIỆN BIÊN TRƯỜNG MẦM NON TÀ CÀNG